CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
DN: C=VN, S=YÊN BÁI, L=YÊN BÁI, O=P.KHDN, OU=Trần Đăng Đoàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200116441
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-11-06 15:02:20

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	*2 - 4*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*5 – 6*
Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã được kiểm toán	*7 – 32*
Bảng cân đối kế toán văn phòng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	*12– 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	*14 – 32*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tiền thân là Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, được thành lập theo Quyết định số 53/QĐ – UB ngày 09/06/1994 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp.

Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1603000045 ngày 01 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 01 ngày 16 tháng 05 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 5.000.000.000 VND lên 11.000.000.000 VND; thay đổi lần 02 ngày 01 tháng 08 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 11.000.000.000 VND lên 17.000.450.000 VND; đăng ký kinh doanh số 5200116441 thay đổi lần 03 vào ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc đăng ký thêm đơn vị trực thuộc (Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn); thay đổi lần thứ 04 ngày 30 tháng 05 năm 2013 về việc tăng vốn điều lệ từ 17.000.450.000 VND lên 34.000.900.000 VND; đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 09 năm 2013 về việc đăng ký thêm đơn vị trực thuộc (Nhà máy gia công Giấy Phú Thịnh); đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc đăng ký thêm đơn vị trực thuộc (Nhà máy Giấy Yên Hợp); đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 29 tháng 7 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 08: 52.360.230.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019: 52.360.230.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	: Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam
Điện thoại	: (0216) 3 862 278
Fax	: (0216) 3 862 804
Email	: yfatuf@gmail.com
Website	: http://yfatuf.com.vn
Mã số thuế	: 5 2 0 0 1 1 6 4 4 1

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy giấy Yên Bình	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Minh Quân	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc	Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Nhà máy sắn Văn Yên	Xã Đông Cuông, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Yên Hợp	Xã Yên Hợp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 32).

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2018 Công bố thông tin về việc thay đổi niên độ kế toán: từ năm 2019, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

Năm tài chính 2019 là năm đầu tiên của việc thay đổi này sẽ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính văn phòng công ty này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Công Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trinh	Ủy viên
Bà Hứa Minh Hồng	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Bình	Ủy viên
Bà Trương Thị Hoàng Yến	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Quốc Trinh	Giám đốc	
Ông Lê Long Giang	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Thông	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban	
Ông Lương Quốc Quyền	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

Kế toán trưởng

Bà Hứa Minh Hồng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính văn phòng công ty này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng công ty.
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiện hữu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính văn phòng công ty được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Yên Bái, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Nguyễn Quốc Trinh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 194.03/2019/BCTC-NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty năm 2019

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, được lập ngày 05 tháng 11 năm 2019 từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng Công ty của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng Công ty và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính văn phòng Công ty của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính văn phòng Công ty đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng Công ty.

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hồng Thanh	**Nguyễn Thị Hạnh**
GCNĐKHNKT số: 0053-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**72.499.511.227**	**87.508.977.089**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**49.800.454.732**	**9.939.713.246**
1.	Tiền	111		6.200.454.732	9.939.713.246
2.	Các khoản tương đương tiền	112		43.600.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**21.755.321.119**	**73.090.241.574**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.526.989.375	10.550.751.162
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	826.986.600	1.350.366.300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	13.107.463.665	60.887.239.400
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	293.881.479	301.884.712
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.6	**774.746.286**	**2.597.414.409**
1.	Hàng tồn kho	141		774.746.286	2.955.802.880
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(358.388.471)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**168.989.090**	**1.881.607.860**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	168.989.090	806.430.741
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.075.177.119
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán văn phòng công ty (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.686.860.597**	**24.052.607.492**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20.171.391.260**	**24.052.607.492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.086.580.776	23.925.047.008
Nguyên giá	*222*		*156.249.342.359*	*169.978.305.690*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(136.162.761.583)*	*(146.053.258.682)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	84.810.484	127.560.484
Nguyên giá	*228*		*171.000.000*	*171.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(86.189.516)*	*(43.439.516)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**4.719.636.363**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.719.636.363	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**795.832.974**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	795.832.974	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**98.186.371.824**	**111.561.584.581**

Bảng cân đối kế toán văn phòng công ty (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**22.076.451.411**	**34.622.813.358**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**22.049.601.411**	**34.595.963.358**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	3.592.355.954	10.856.530.995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	475.910.047	1.156.477.725
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.293.516.444	487.756.480
4.	Phải trả người lao động	314		8.801.938.986	8.624.088.380
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	919.900.000	840.784.469
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	815.050.067	268.828.524
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	11.947.116.579
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	151.361.464	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.999.568.449	414.380.206
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**26.850.000**	**26.850.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	1.850.000	1.850.000
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	25.000.000	25.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán văn phòng công ty (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.109.920.413**	**76.938.771.223**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**76.109.920.413**	**76.938.771.223**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.360.230.000	47.600.880.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*52.360.230.000*	*47.600.880.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		323.060.671	323.060.671
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.589.316.120	1.655.874.059
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.837.313.622	27.358.956.493
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*335.050.143*	*2.239.529.450*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*21.502.263.479*	*25.119.427.043*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**98.186.371.824**	**111.561.584.581**

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Hứa Minh Hồng	Nguyễn Quốc Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	409.447.924.646	352.908.305.315
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		409.447.924.646	352.908.305.315
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	359.471.315.128	286.990.343.909
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.976.609.518	65.917.961.406
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	368.776.170	836.109.564
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.075.268.045	903.713.148
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.035.754.491	896.176.441
8.	Chi phí bán hàng	25		15.470.000	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.203.496.711	14.295.845.245
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.051.150.932	51.554.512.577
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	127.375.287	8.027.470
12.	Chi phí khác	32	VI.7	2.921.980.105	85.779.471
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.794.604.818)	(77.752.001)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.256.546.114	51.476.760.576
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.215.878.173	5.483.849.778
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.040.667.941	45.992.910.798

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Hứa Minh Hồng	Nguyễn Quốc Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*29.256.546.114*	*51.476.760.576*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.875.000.034	7.485.585.210
- Các khoản dự phòng	03		(207.027.007)	33.833.463
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.086.937)	24.077.413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.366.878.474	(67.603.584)
- Chi phí lãi vay	06		2.035.754.491	896.176.441
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*40.326.065.169*	*59.848.829.519*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.510.462.404	32.534.343.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.181.056.594	1.770.131.523
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.217.695.513)	(9.396.123.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(158.391.323)	(962.697.869)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.026.144.286)	(876.298.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.374.818.865)	(6.141.169.691)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.185.980.000)	(1.832.523.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*81.054.554.180*	*74.944.491.969*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.353.599.034)	(3.615.594.823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(46.186.000)	6.975.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219.486.395	640.820.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(10.180.298.639)*	*(2.967.799.637)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng Công ty (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		85.450.851.085	31.796.066.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.424.735.247)	(53.169.776.478)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.040.352.000)	(22.372.413.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(31.014.236.162)***	***(43.746.123.527)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**39.860.019.379**	**28.230.568.805**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**9.939.713.246**	**10.114.017.562**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		722.107	81.858.408
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**49.800.454.732**	**38.426.444.775**

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Hứa Minh Hồng	Nguyễn Quốc Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- In ấn;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống ;
- Sản xuất, chế biến tinh dầu quế, các sản phẩm từ quế ./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy giấy Yên Bình	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Minh Quân	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc	Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Nhà máy sắn Văn Yên	Xã Đông Cuông, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Yên Hợp	Xã Yên Hợp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng công ty năm 2019 là số liệu 9 tháng đầu năm 2019.
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu 9 tháng đầu năm 2018 (Báo cáo tài chính văn phòng công ty quý 3 năm 2018) đã được công bố trên thị trường chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2018 Công bố thông tin về việc thay đổi niên độ kế toán: từ năm 2019, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

Năm tài chính 2019 là năm đầu tiên của việc thay đổi này sẽ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019 cho các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam: 23.152 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với máy móc thiết bị của Dự án sắn Văn Yên dây chuyền số 2 áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, công suất thiết kế của dự án là 110.000 tấn sản phẩm (100 tấn sản phẩm/ngày, sản xuất 100 ngày/năm và thực hiện trong vòng 11 năm).

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

c) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động Sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí Sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản Vay và nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Ghi nhận cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. sKhi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Năm 2017, chi phí bán hàng được ghi nhận dưới các nhà máy, không ghi nhận trên văn phòng công ty

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất, chế biến nông sản tại các Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sắn tại địa bàn huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (thuộc địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn) thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế với suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động (Áp dụng kể từ 01/01/2015).

Các dự án còn lại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	81.347.917	116.209.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.119.106.815	9.823.503.503
Các khoản tương đương tiền	43.600.000.000	-
Cộng	**49.800.454.732**	**9.939.713.246**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty TNHH Đông Hòa	-	1.308.651.300
Công ty TNHH Vĩnh Hùng Cát	1.409.964.925	230.243.488
Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín	518.163.250	259.389.900
Công ty TNHH Giấy Lục Phẩm - Đài Loan	1.738.483.680	2.233.704.200
JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD	1.246.735.200	2.242.960.200
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Đức Thành Phát	794.498.815	-
Công ty TNHH TM XNK và XD Hưng Hiệp	-	3.143.332.500
Các khách hàng khác	1.819.143.505	1.132.469.574
Cộng	**7.526.989.375**	**10.550.751.162**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Kỹ thương Đại Việt	750.000.000	750.000.000
Trung tâm công nghệ môi trường Việt Nhật	-	459.066.300
Công ty TNHH Đức Thịnh	16.836.600	102.300.000
Các nhà cung cấp khác	60.150.000	39.000.000
Cộng	**826.986.600**	**1.350.366.300**

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy Giấy Minh Quân	1.460.516.913	1.233.655.787
Nhà máy gia công Giấy Phú Thịnh	221.060.324	179.839.394
Nhà máy Giấy Văn Chấn	1.235.629.478	127.756.420
Nhà máy Giấy Yên Bình	2.061.173.307	4.513.720.275
Nhà máy Giấy Yên Hợp	1.947.550.651	841.370.158
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Giấy Nguyễn Phúc	669.438.990	50.247.309.885
Nhà máy chế biến tinh dầu Quế Văn Chấn	3.829.467.316	2.415.844.037
Nhà máy Sắn Văn Yên	1.682.626.686	1.327.743.444
Cộng	**13.107.463.665**	**60.887.239.400**

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu của người lao động	26.218.278	-	107.216.796	-
Công đoàn Công ty – phải thu tiền thanh lý TSCĐ	100.000.000	-	-	-
Tạm ứng	127.047.000	-	61.713.000	-
Ông Trần Trọng Nghĩa	30.000.000	-	75.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.616.201	-	57.954.916	-
Cộng	**293.881.479**	-	**301.884.712**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	172.292.126	-	242.503.570	-
Thành phẩm	602.454.160	-	2.713.299.310	(358.388.471)
Cộng	**774.746.286**	-	**2.955.802.880**	**(358.388.471)**

Dự phòng Hàng tồn kho được thực hiện trích lập tại các nhà máy

7. Chi phí trả trước

a, Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	168.989.090	380.079.248
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	426.351.493
Cộng	**168.989.090**	**806.430.741**

b, Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khai thác nước mặt tại Yên Hợp	50.227.270	-
Chi phí khai thác nước mặt+ sửa chữa nước thải tại Minh Quân	213.140.562	-
Phí bảo trì phần mềm và bảo hiểm	148.425.873	-
Chi phí sửa chữa hệ thống Bioga văn Yên	384.039.269	-
Cộng	**795.832.974**	**-**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.198.246.586	108.058.929.356	5.652.284.712	459.375.000	609.470.036	169.978.305.690
Mua trong năm	2.464.613.305	3.169.349.366	-	-	-	5.633.962.671
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.258.001.002)	-	(104.925.000)	-	(19.362.926.002)
Số cuối năm	**57.662.859.891**	**91.970.277.720**	**5.652.284.712**	**354.450.000**	**609.470.036**	**156.249.342.359**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	29.286.820.281	72.885.127.805	844.204.618	1.627.775.000	609.470.036	105.253.397.740
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	49.953.023.941	92.107.790.505	3.029.932.251	353.041.949	609.470.036	146.053.258.682
Khấu hao trong năm	2.622.729.122	3.564.152.579	605.535.282	39.833.051		6.832.250.034
Thanh lý, nhượng bán		(16.617.822.133)		(104.925.000)		(16.722.747.133)
Số cuối năm	**52.575.753.063**	**79.022.810.187**	**3.635.467.533**	**304.880.134**	**609.470.036**	**136.162.761.583**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.245.222.645	15.951.138.851	2.622.352.461	106.333.051	-	23.925.047.008
Số cuối năm	**5.087.106.828**	**12.916.156.769**	**2.016.817.179**	**66.500.000**	**-**	**20.086.580.776**

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	**171.000.000**	**43.439.516**	**127.560.484**
Tăng mua trong năm	-	42.750.000	(42.750.000)
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**171.000.000**	**86.189.516**	**84.810.484**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	-	7.348.209.404	(2.628.573.041)	4.719.636.363
Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Hợp	-	*2.154.965.000*	*(2.154.965.000)*	-
Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải NMS Văn Yên	-	*4.719.636.363*	-	*4.719.636.363*
Cải tạo và nâng cấp HT máy nghiền Yên Bình	-	*136.571.500*	*(136.571.500)*	-
Cải tạo và nâng cấp HT máy nghiền Minh Quân	-	*81.438.600*	*(81.438.600)*	-
Cải tạo và nâng cấp HT máy nghiền Văn chấn	-	*77.982.900*	*(77.982.900)*	-
Cải tạo và nâng cấp HT máy nghiền Yên Hợp	-	*78.188.000*	*(78.188.000)*	-
Cải tạo và nâng cấp HT máy nghiền cấp 2 Yên Bình	-	*99.427.041*	*(99.427.041)*	-
Cộng	**-**	**7.348.209.404**	**(2.628.573.041)**	**4.719.636.363**

11. Phải trả người bán

a.Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đặng Thiết Hùng	-	-	924.753.800	924.753.800
Công ty cổ phần Đông á	713.659.448	713.659.448	151.728.720	151.728.720
Công ty TNHH thương mại hóa chất Ngọc Diệp	793.864.489	793.864.489	430.980.000	430.980.000
Công ty TNHH An Hoa	589.050.000	589.050.000	673.794.000	673.794.000
Bà Vũ Thị Hằng	-	-	1.309.339.700	1.309.339.700
Nguyễn Trường Giang	-	-	1.545.532.400	1.545.532.400
Các nhà cung cấp khác	1.495.782.017	1.495.782.017	5.820.402.375	5.820.402.375
Cộng	**3.592.355.954**	**3.592.355.954**	**10.856.530.995**	**10.856.530.995**

b.Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả cho Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp HTC Vĩnh Phúc.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Mã	146.860.500	15.593.400
Công ty HUEI TAI TRADING CO	84.207.065	237.214.388
HTX tiểu thủ CN DV tổng hợp Đức Thành Phát	-	377.381.125
Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình	-	306.187.042
Công ty Cổ phần JUNMA Yên Bái	178.886.460	-
Các khách hàng khác	65.956.022	220.101.770
Cộng	**475.910.047**	**1.156.477.725**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.075.177.119	22.686.573.998	(19.577.925.988)	2.033.470.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.207.012		4.215.878.173	(2.374.818.865)	2.302.266.320
Thuế thu nhập cá nhân	1.777.778		2.230.906.458	(1.284.831.643)	947.852.593
Thuế tài nguyên	24.771.690		309.224.600	(324.069.650)	9.926.640
Thuế nhà đất			145.227.751	(145.227.751)	-
Các loại thuế khác			11.000.000	(11.000.000)	-
Cộng	**487.756.480**	**1.075.177.119**	**29.598.810.980**	**(23.717.873.897)**	**5.293.516.444**

Thuế phải thu được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bã sắn	Không chịu thuế
Giấy vàng mã, tinh bột sắn xuất khẩu	0 %
Sản phẩm tiêu thụ trong nước	10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được trình bày ở thuyết minh số VI.8

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo vệ môi trường	864.900.000	768.627.091
Phải trả về chi phí lãi vay	-	17.157.378
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	55.000.000	55.000.000
Cộng	**919.900.000**	**840.784.469**

15. Phải trả khác

a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	85.711.292	145.751.106
Bảo hiểm xã hội	714.896.774	-
Tiền sáng kiến cải tiến kỹ thuật	5.000.000	112.400.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.442.001	10.677.418
Cộng	**815.050.067**	**268.828.524**

b.Các khoản phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các cá nhân, tổ chức

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Hà Xuân Quảng	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đỗ Cường	20.000.000	20.000.000
Cộng	**25.000.000**	**25.000.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	-	-	11.597.116.579	11.597.116.579
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	-	350.000.000	350.000.000
Cộng	**-**	**-**	**11.947.116.579**	**11.947.116.579**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Lãi vay nhập gốc	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	11.597.116.579	84.512.851.085	-	(96.109.967.664)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	350.000.000	938.000.000	26.767.583	(1.314.767.583)	-
Cộng	**11.947.116.579**	**85.450.851.085**	**26.767.583**	**(97.424.735.247)**	**-**

17. Dự phòng phải trả

Là dự phòng phải trả về cải tạo, sửa chữa tài sản cố định

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (*)	Chuyển từ quỹ phúc lợi sang quỹ khen thưởng	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	178.553.566	1.385.584.122	216.446.434	(1.166.980.000)	613.604.122
Quỹ phúc lợi	235.826.640	1.385.584.121	(216.446.434)	(19.000.000)	1.385.964.327
Cộng	**414.380.206**	**2.771.168.243**	**-**	**(1.185.980.000)**	**1.999.568.449**

(*) Số trích lập tham chiếu thuyết minh V.19c – Vốn đầu tư của chủ sở hữu – phân phối lợi nhuận

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	47.600.880.000	323.060.671	1.362.252.276	16.559.875.965	65.846.068.912
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		51.979.341.077	51.979.341.077
Trích lập các quỹ	-	-	293.621.783	(1.468.108.915)	(1.174.487.132)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-		(12.852.237.600)	(12.852.237.600)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-		(9.520.176.000)	(9.520.176.000)
Chuyển lợi nhuận năm trước từ các đơn vị thành viên về Văn phòng	-	-		(17.339.738.034)	(17.339.738.034)
Số dư cuối năm trước	**47.600.880.000**	**323.060.671**	**1.655.874.059**	**27.358.956.493**	**76.938.771.223**
Số dư đầu năm nay	47.600.880.000	323.060.671	1.655.874.059	27.358.956.493	76.938.771.223
Tăng vốn trong năm (*)	4.759.350.000	-	(759.350.000)	(4.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		25.040.667.941	25.040.667.941
Trích lập các quỹ	-	-	692.792.061	(3.463.960.304)	(2.771.168.243)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm 2018	-	-		(19.040.352.000)	(19.040.352.000)
Thưởng ban lãnh đạo năm 2019				(519.594.046)	(519.594.046)
Chuyển lợi nhuận năm nay từ các đơn vị thành viên về Văn phòng	-	-		(3.538.404.462)	(3.538.404.462)
Số dư cuối năm nay	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**1.589.316.120**	**21.837.313.622**	**76.109.920.413**

b) Cổ phiếu

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty như sau:

- Tên Cổ phiếu: Công ty Cổ phần Nông Lâm sản thực phẩm Yên Bái
- Mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phần
- Tỷ lệ phát hành thêm: 10:1
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tối đa: 476.008 Cổ phiếu
- Nguồn vốn thực hiện: Từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.
- Thời gian thực hiện: Sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua và UBCK Nhà nước chấp nhận.

Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu số 42/HĐQT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nông Lâm sản thực phẩm Yên Bái đã tổng hợp kết quả của đợt phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 475.935 cổ phiếu tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 4.759.350.000 VND.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.236.023	4.760.088
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.236.023	4.760.088
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.236.023*	*4.760.088*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.236.023	4.760.088
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.236.023*	*4.760.088*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

c) Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 13 tháng 04 năm 2019 như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền: 60%/năm (tương đương 6.000 VND/1 cổ phiếu);
- Trích lập Quỹ đầu tư, phát triển sản xuất: 2% lợi nhuận sau thuế;
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: 8% lợi nhuận sau thuế;
- Chi thưởng ban lãnh đạo Công ty 1,5% lợi nhuận sau thuế;

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Văn phòng công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư nhận gia công của Công ty giấy Kim Thần Tài	2.730.518.568	2.613.466.974
Vật tư nhận gia công của Công ty TNHH Giấy Lục phẩm Đài Loan	1.786.692.055	2.019.515.002
Cộng	***4.517.210.623***	***4.632.981.976***
b. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	129.002,920	407.019,290
Cộng	***129.002,920***	***407.019,290***
c. Nợ khó đòi đã xử lý		
Xí nghiệp TM DV Ánh Dương (1)	237.948.479	237.948.479
Công ty Cổ phần TM và ĐT phát triển Đông Hà (2)	56.285.614	56.285.614
Công ty Cổ phần XD và TM Hùng Dũng (3)	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Năm Sao (4)	16.500.000	16.500.000
Chi nhánh điện Văn Chấn (5)	12.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Đức Việt Anh(6)	399.583.932	399.583.932
Cộng	**732.318.025**	**732.318.025**

Nguyên nhân xóa nợ:
(1), (2), (3): Công nợ quá hạn đã lâu, nhà cung cấp không có khả năng thực hiện tiếp.
(4), (5), (6): Công nợ quá hạn đã lâu, Doanh nghiệp không có khả năng thu hồi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	409.447.924.646	352.908.305.315
Cộng	**409.447.924.646**	**352.908.305.315**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.471.315.128	286.990.343.909
Cộng	**359.471.315.128**	**286.990.343.909**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	219.486.395	640.820.186
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	148.202.838	195.289.378
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.086.937	-
Cộng	**368.776.170**	**836.109.564**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.035.754.491	896.176.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	39.513.554	7.536.707
Cộng	**2.075.268.045**	**903.713.148**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.361.377.235	7.050.423.461
Chi phí vật liệu quản lý	198.304.578	231.991.284
Chi phí đồ dùng văn phòng	611.261.376	433.283.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	754.203.407	847.475.500
Thuế, phí và lệ phí	1.207.091.351	1.315.019.899
Chi phí dự phòng	32.588.000	199.845.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.467.534	706.777.408
Các chi phí khác	4.282.203.230	3.511.029.109
Cộng	**16.203.496.711**	**14.295.845.245**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	127.272.727	8.027.470
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	102.560	-
Cộng	**127.375.287**	**8.027.470**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	186.342.509	57.055.587
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.713.637.596	-
Chi phí khác	22.000.000	28.723.884
Cộng	**2.921.980.105**	**85.779.471**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.256.546.114	51.476.760.576
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế các nhà máy chuyển về văn phòng Công ty	*(3.538.404.462)*	*(12.444.564.141)*
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	385.699.558	140.696.550
- Các khoản điều chỉnh tăng	385.699.558	
Lương thành viên HĐQT độc lập không điều hành	*186.000.000*	*48.000.000*
Nộp tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế GTGT, BHXH	*177.699.558*	*55.121.550*
Tiền trang phục cho thành viên HĐQT độc lập không điều hành	*22.000.000*	-
Chi phí không có hóa đơn hợp lý hợp lệ	-	*37.575.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	26.103.841.210	39.172.892.985
Thu nhập tính thuế	26.103.841.210	39.172.892.985
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 10%	***10.048.900.690***	***23.507.288.190***
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%	***16.054.940.520***	***15.665.604.795***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.215.878.173***	***5.483.849.778***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.215.878.173**	**5.483.849.778**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi nhập gốc khoản vay cá nhân	26.767.583	24.526.870
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	4.000.000.000	
Tăng vốn từ quỹ Đầu tư Phát triển	759.350.000	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin khác

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính văn phòng công ty quý III năm 2018 đã được công bố trên thị trường chứng khoán.

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Hứa Minh Hồng	Nguyễn Quốc Trinh